

GIỚI THIỆU MỘT NGHIÊN CỨU CỦA PETER S. DU PONCEAU (1760–1844), MỸ, VỀ NGÔN NGỮ VÀ CHỮ NÔM ĐÀNG TRONG THẾ KỶ XIX

———— Mai Bá Triều & Ngô Thanh Nhân



Mai Bá Triều, tác giả, nhà ngôn ngữ và sử gia, Bỉ. Ông theo học Đại học Kinh tế I.C.H.E.C. Ông nghiên cứu về Việt Nam học, chuyên khoa về liên hệ lịch sử Bỉ-Việt và thư mục học.



Ngô Thanh Nhân, tiến sĩ ngôn ngữ học, chuyên về xử lý ngôn ngữ tự nhiên ngành y tại Đại học New York, và Medical Language Processing, LLC. Ông là phó chủ tịch Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm.

A. GIỚI THIỆU¹

1. Tiểu sử Peter Stephen Du Ponceau



Peter Stephen Du Ponceau, sinh tại St-Martin de Ré, Pháp, ngày 3 tháng 6 năm 1760.

Thuở thiếu thời, ông đã được giáo huấn trong các tu viện Công Giáo để sau này trở thành một giáo sĩ theo

ý nguyện của gia đình. Nhưng sau khi kết thúc thần học, ông đã từ bỏ ước vọng này để đi theo một thiên hướng khác thích hợp với mình hơn. Với năng khiếu khác thường về Anh ngữ từ thời học trò, ông P.S. Du Ponceau đến Hoa Kỳ vào độ tuổi 17 (1777) với Nam tước Von Steuben (Baron Von Steuben), đảm trách chức vụ thư ký và tùy viên cho ông này tại Valley Forge.

Năm 1781, đang ở cấp bậc Đại úy, ông phải xin từ chức vì lý do sức khoẻ. Sau đó, ông cư trú tại Philadelphia, chuyên nghiên cứu về luật thương

mại và lập một văn phòng luật sư tại đây.

Năm 1791, ông được bầu làm hội viên Hội Triết Học Hoa Kỳ (*American Philosophical Society of Philadelphia* – APS) với chức vụ là thư ký cho Hội đồng Sử học và Văn học của Hội. Ông cũng là người tiên phong cho việc thành lập một trung tâm nghiên cứu đầu tiên về ngôn ngữ của các dân bản xứ châu Mỹ (*Native American Indian Languages*) trực thuộc Hội Triết Học này.

Năm 1827, P.S. Du Ponceau trở thành Hội trưởng Hội Triết Học Hoa Kỳ tại Philadelphia, là hội đầu tiên do Benjamin Franklin sáng lập tại Hoa Kỳ từ năm 1743. Đồng thời Du Ponceau cũng là Viện trưởng Học viện: Hội Athène Hy Lạp của Thành phố Philadelphia [*Athenaeum of Philadelphia*] và Hội Sử học của Thành phố Philadelphia [*The Historical Society of Pennsylvania*], ông đảm trách các chức vụ này cho đến khi ông qua đời.

Năm 1835, Ông đã được Học viện Pháp [*Institut de France*] trao tặng giải Volney qua tác phẩm “Luận án về hệ ngữ pháp của một số sắc tộc tại Bắc Mỹ” [*Mémoire sur le système grammatical des langues de quelques nations indiennes de l’Amérique du Nord*].

Năm 1838, ông đã cho xuất bản tác phẩm: “Luận về bản chất và đặc trưng về hệ chữ viết Trung Hoa” [*A Dissertation on the nature and*

¹ Bài đã trình bày tại *Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm*, Huế, 1-2 tháng 6 năm 2006.

character of the Chinese system of writing]. Tác phẩm này, đã được Hội APS xuất bản, được xem là một nghiên cứu đầu tiên về Hán tự tại Hoa Kỳ. Đặc biệt trong tác phẩm này ông đã đề cập riêng biệt đến ngôn ngữ xứ Đàng Trong [*Cochinchinese language*] là 1 trong 5 nước (Trung Hoa, Nhật Bản, Cao Ly, Lưu Cầu và Việt Nam) có cùng một nền văn hoá Hán tự, bằng cách cho in lại toàn bộ tập từ điển viết tay (gồm có trên 3.000 từ Việt-Latin và 333 chữ Hán Nôm) do Giáo sĩ Joseph Morrone tặng Trung úy Hải quân Hoa Kỳ John White ở Sài Gòn trước khi ông này trở về Hoa Kỳ năm 1820. Ông viết:

“Năm 1819, hai chiếc tàu biển rời cảng Salem, Massachusetts, trên đường du hành thương mại sang Biển Đông, và tiếp xúc với Đàng Trong. Đó là, như người ta bảo, là hai chiếc tàu Mỹ đầu tiên ngược sông Đồng Nai, và dương lá cờ sao và vạch trên bầu trời thành phố Sài Gòn. Trên một chiếc có Trung úy John White thuộc Hải quân Hoa Kỳ. Trong thời gian dừng chân tại thủ phủ, ông làm quen với Linh mục Joseph Morrone, nhà truyền giáo Ý, người đã giao cho ông một món quà là bảng từ ngữ nói trên, một bảng có chữ Đàng Trong và chữ Pháp, có 333 từ, có tự dạng kèm theo; một bảng nữa dày hơn, chữ Đàng Trong và La-tinh, viết theo loại chữ cái trong từ điển, nhưng không kèm theo tự dạng.” (*Luận về bản chất*, tr. 4).

Là nước mới giành được độc lập không lâu, đang phát triển đất đai về hướng tây, nội bộ chưa ổn định, ông đã có tầm nhìn quá Thái Bình Dương và thiết lập sự hiểu biết chiến lược của Mỹ. Ông viết: “Hoa Kỳ sẽ có vinh dự là nước đầu tiên xuất bản các tư liệu nguyên gốc, tôn trọng ngôn ngữ xứ Đàng Trong, và giới thiệu tiếng nói kỳ thú này với văn đàn thế giới.” [*The United States will have the honor of being the first to publish authentic documents respecting the language of Cochinchina, and introduce that curious idiom to the literary world*] (*Luận về bản chất*, trang 101).

Với chức vụ là Hội trưởng Hội APS 1827-1844, ông đã nghiên cứu và phát triển rất nhiều đề tài về ngôn ngữ học cho tới ngày ông mất, ngày 01

tháng 4 năm 1844.

2, Tóm tắt quá trình hình thành Hội Triết học Hoa Kỳ tại Philadelphia (*American Philosophical Society of Philadelphia, APS*)

APS là một tổ chức học thuật nổi tiếng thế giới nhằm phát huy hiểu biết về khoa học và nhân văn thông qua các nghiên cứu sâu rộng, hội thảo chuyên gia, xuất bản, tài liệu thư viện và phát triển cộng đồng.

APS được xem là học viện đầu tiên của Hoa Kỳ, đã giữ một vai trò quan trọng cho nền văn hoá và tri thức của Mỹ hơn 250 năm qua.

Năm 1743, Benjamin Franklin viết: “Gián khổ đầu tiên để lập nghiệp trên mảnh đất mới này đã kết thúc tốt đẹp, nhờ thế mà phần lớn các địa phận đã được an bình, có đủ điều kiện rảnh rỗi để trau dồi nghệ thuật và hoàn thiện một kho dữ liệu chung về kiến thức”. Chủ trương của ông về nền học thuật của Hoa Kỳ đã trở thành hiện thực từ năm ấy.

Năm 1769, APS được thực sự thành lập, với Viện Trưởng đầu tiên là Benjamin Franklin (từ 1769 đến 1790). Peter Stephen Du Ponceau là Viện Trưởng thứ 7 từ 1828 đến 1844.

APS gồm có các viện sĩ là bác sĩ, luật sư, giáo sư, thương gia và học giả. APS còn có các viện sĩ danh tiếng như George Washington, John Adams, Thomas Jefferson (Viện Trưởng thứ 3, 1797–1815), Alexander Hamilton, Thomas Paine, Benjamin Rush, James Madison và John Marshall cùng với một số viện sĩ danh tiếng nước ngoài như Lafayette, Von Steuben...

APS đã được xem là khuôn mẫu cho các học viện khác của Mỹ, và đã thành lập các chuyên khoa canh nông, hoá học và lịch sử. Từ thế kỷ 19, APS đã quan tâm đặc biệt đến ngành ngôn ngữ, nhân chủng, địa chất, cổ sinh vật học, thiên văn và khí tượng. APS có các thành viên là bác học nổi tiếng như John J. Audubon, Robert Fulton, Charles Darwin, Thomas Edison, Alexander von Humboldt, Louis Pasteur, Albert Einstein ... Năm 1789, hai nhà bác học nữ lần đầu tiên được

bầu làm viện sĩ của Viện là Công chúa Nga Dashkova (Chủ tịch Hàn lâm viện Hoàng gia St. Petersburg), Marie Curie ...

Hiện nay APS đang có hơn 700 thành viên trên toàn thế giới, khoảng 85% thường trú tại Hoa Kỳ. Trên 200 thành viên của Viện đã đoạt giải Nobel (*Nobel Prize*).

APS đã uỷ thác cho Ủy ban Lịch sử và Văn học [*Historical and Literary Committee*] xuất bản tác phẩm: “Luận về bản chất và đặc trưng về hệ chữ viết Trung Hoa” (*A Dissertation on the Nature and Character of the Chinese system of writing*) của Peter Stephen Du Ponceau, do nhà in M’cCarty and Davis, 171 Market Street, Philadelphia, in năm 1838.

B. BẢNG TỪ VỰNG ĐÀNG TRONG NÔM-PHÁP VÀ TỰ VỊ ĐÀNG TRONG-LATINH

Du Ponceau in kèm theo *Luận về bản chất* hai tập phụ lục:

— **Bảng Từ vựng Đàng Trong Nôm-Pháp** (*Vocabulary*) gồm một tập 333 từ của Đàng Trong (tr. 144 – 184) có ghi chữ Nôm (10 trang riêng có đánh số), dịch ra tiếng Pháp, tiếng Anh, và dẫn giải các chữ Nôm trùng với chữ Hán của Lãnh sự Pháp de la Palun bằng tiếng Anh. Ông de la Palun lúc ấy đang còn tại chức Lãnh sự, ở Richmond, tiểu bang Virginia, học trò của Abel Remusat, giỏi chữ Hán, cấp tốc giúp đỡ, trước khi ông Palun nhận nhiệm vụ mới tại Caracas, Venezuela.

— **Tự vị Đàng Trong-Latinh** gồm một tập hơn 3.000 từ Đàng Trong viết bằng chữ quốc ngữ, không bỏ dấu, kèm theo các từ, thành ngữ, tục ngữ Đàng Trong, chua nghĩa bằng chữ La-tinh (tr. 187 – 304).

Ông cho biết Trung úy John White không nói ai là tác giả hai tài liệu này, mà chỉ nói là do Giáo sĩ Ý trưởng lão Morrone, trao tay tại Sài Gòn. Du Ponceau cho rằng bảng chữ Nôm kèm theo bảng

đối chiếu Nôm-Pháp là do chính tay giáo sĩ Morrone viết và dịch ra tiếng Pháp không trôi chảy lắm, tuy Trung úy White nói giáo sĩ nói rất thạo. Ví dụ chữ 鈐 *khoá* ông ghi *la claive*, Du Ponceau cho rằng đó là chữ la-tinh *clavis*, và chữ Pháp đúng là *la clef*. Du Ponceau xác nhận chữ Đàng Trong la-tinh đúng là bị ảnh hưởng của chữ Bồ đào nha. Giáo sĩ còn bị lúng túng chữ 昆 鷓 *con vịt*, mà giáo sĩ dịch ra tiếng Pháp là *canard*, nhưng tự thấy không chắc đúng nên ông kèm theo chữ Ý *oca* (*Luận về bản chất*, tr. 99).

Ngoài những chữ viết Hán Nôm tay khó đọc, nhiều chữ bị hỏng lúc in lại, và Lãnh sự Palun cho dấu “*” ý nói không đọc được. Bảng đối chiếu còn có một số đặc điểm về cách viết của một số chữ thời đó. Ở đây, xin nhắc là Du Ponceau chú ý đến sự khác biệt trong cách đọc so với tiếng Trung hoa, một số chữ chỉ dành cho Đàng Trong mà Trung hoa không dùng, và một số chữ trùng tự dạng nhưng nghĩa hoặc cách đọc hoàn toàn khác.

No.	Cochinchinese.	Chinese.
1.	Troi. Les Cieux. <i>The Heavens.</i> / . 天 上	* This character is formed out of two Chinese characters; the four strokes at the top are the Chinese character <i>tien</i> , heaven [G. 1798]; the three lower ones are the character <i>chang</i> , which means above, superior. [G. 7. Thus it might be read in Chinese <i>Tien-chang</i> , Heaven above.] M. Klaproth (<i>Asia Polygl.</i> 369) writes this word [in the Anamitie language] <i>bloei</i> .
2.	Dui chua troi. Dieu. <i>God.</i>	A. Chinese <i>te</i> , virtus, beneficium. G. 2719. [The first syllable <i>dui</i> , according to the Cochinchinese and Latin Dictionary which follows, is generic for

<p>2</p> <p>德 主 丕</p>	<p>all the virtues. Thus, <i>Dui lin</i>, faith; <i>dui cau bang</i>, justice, &c. It is also used as an adjective for <i>most excellent</i>.]</p> <p>The second syllable is represented by the Chinese character <i>tchu</i>, dominus, (G. 35,) and has the same signification.</p> <p>For the third syllable <i>troi</i>, see above, No. 1.</p> <p>[Thus God is called “the most excellent Lord of heaven.”]</p> <p>The Court of Rome has decided that <i>thian</i> or <i>tien tchu</i> (the Sovereign of heaven) is the most suitable way for expressing in Chinese the idea of God.</p> <p>Theological expressions in this Vocabulary may be generally considered as devised by Europeans.</p>
-------------------------------	--

Ông nhận xét ngay theo bảng từ của Giáo sĩ Morrone rằng người Đàng Trong dùng chữ Hán để ghi lại âm thanh, và chú ý đến phân âm hơn là phân nghĩa. Ví dụ, chữ 霜 *swong*, tiếng Hán nghĩa như giá: “hoi nước đông gán mặt đất” (*frost; crystallized; candied*); chữ 戈 *qua* (hôm qua) mượn chữ Hán 戈 *qua* (giáo); lấy chữ Hán 金 *kim* (vàng) làm chữ kim (cây kim); lấy chữ 桎 *chát* (cùm: *fetters, shackles, handcuffs*) dùng cho chữ 桎 *chuối*, v.v. Đối với Du Ponceau, rõ ràng chữ Đàng Trong dùng chữ Hán để ghi âm thanh. (*Giới thiệu*, tr. xxvi).

Du Ponceau viết người Đàng Trong phân biệt chữ Nho và chữ Nôm. Ông coi nôm (na) trong tiếng Đàng Trong không khác gì người Ý trong quá khứ gọi tiếng Ý là nôm na, dân dã, so với La-tinh. Người Đàng Trong gọi chữ Nho là chữ

của giới trí thức. Họ gọi cách đọc ấy là Hán-Việt “*Sinico-annamitici*”. Người có học biết cả Hán-Việt lẫn thuần Việt. Và sở dĩ nhiều nước vùng Đông Á dùng chữ Hán gần giống nhau là bởi vì sách vở, giáo dục và quan hệ sứ thần. (tr. xxvii).

Trung úy White gọi giáo sĩ Pigneaux là Hồng y Adran, nhầm lẫn tên của giáo phận với tên của người. Câu chuyện ông ghi lại thật là hứng thú:

“Khi có cuộc phản loạn [1774], trong triều đình có một giáo sĩ Pháp tên là Adran, tự gọi mình là sứ giả Toà Thánh [*apostolic vicar*] ở Đàng Trong. Đức vua coi ngài thật trọng vọng, đến nỗi giao con trai nối dõi của mình cho người dạy dỗ. Sau khi dẹp loạn xong, giám mục trở thành tiên tri và là quân sư của đức vua. Dưới sự chăm sóc của ngài, đất nước ấy trở nên thịnh vượng; và trong vòng một thời gian ngắn sau hoà bình, ngài đã thiết lập mỏ muối, mở đường, ban thưởng cho việc phát triển sản xuất tằm tơ, khai khẩn đất hoang để trồng mía, thành lập các nơi sản xuất hắc ín (*pitch*), nhựa (*tar*), côlôfan (*rosin*), v.v. khai thác mỏ sắt; thiết lập lò luyện kim loại và lò đúc để làm đại bác. Ngài Adran dịch ra tiếng Onam [An Nam] một hệ thống chiến thuật quân sự Âu châu, để sử dụng trong quân đội. Các loại hoả lực hải quân cũng được thiết lập, và một lực lượng hải quân to lớn, chủ yếu là đóng và trang bị tàu chiến [*gun boats*], tàu galê [*galleys*], v.v. Dưới sự giám đốc của ngài, hệ thống tư pháp được cải tổ; xoá bỏ nhiều loại hình phạt không tương xứng nhau kèm theo bộ luật. Ngài thiết lập hệ thống trường công, và bắt buộc phụ huynh phải gửi con đi học từ năm 4 tuổi. Ngài cho soạn thảo quy định thương mại; xây cầu; khiến cho phao nổi và móc biển đặt vào những nơi nguy hiểm trên ven biển, và bắt đầu làm bản đồ địa hình ở các bến cảng và vịnh trọng yếu. Sĩ quan hải quân được người Pháp huấn luyện về chiến thuật hải chiến; quân đội được phân chia theo đoàn; thiết lập các trường quân sự, và các sĩ quan được huấn luyện khoa học pháo binh. Tiếc thay cho đất nước ấy, ngài Adran mất ngay sau đó; và theo ngài nhiều

phát triển toàn diện của luật pháp, định chế, và nghị định do ngài đề ra cũng tàn theo.” [xem John White, *Voyage to the China Seas*, tr. 89, 93. Boston Edition, cf. *Luận về bản chất*, chú thích tr. 100-101]

Theo Du Ponceau, tr. 100, nói về quyền *Tự vị Đàng Trong—La-tinh* (*Lexicon Cochinchinense Latinum ad usum missionum*. A.R.P. Josepho Maria Morrone, Catholicæ Romanæ Ecclesiæ Missionum in Cochinchina, kèm theo) tin rằng là bản thảo duy nhất của một người nào đó. Ông Jaquet viết như sau:

“Về quyền *Tự vị* số 2, tôi không tin là do Cha Morrone soạn thảo. Hơn 2 thế kỷ qua, một quyển *Tự vị Đàng Trong—La-tinh* trong nội bộ truyền giáo ở Đàng Trong, không có chữ Hán, mà mỗi giáo sĩ đều sao lại một bản khi đặt chân đến giáo xứ, và ghi thêm nhận xét của mình, nếu có khả năng. Như thế có nhiều bản sao, khác nhau về chi tiết, nhưng có cùng một cơ sở công trình chung. Vị Giám mục nổi tiếng địa phận Adran, Ngài Pigneaux, khởi xướng, khoảng 50 năm trước đó, việc biên soạn thu thập tất cả các bảng từ vựng thành một, để mong thành tập *Từ điển Viện Hàn lâm* của Đàng Trong [*Dictionnaire de l'Academie of Cochinchina*]. Trong thời gian 14 năm, tham gia vào công việc ấy, và soạn thảo cùng lúc một *Tự vị Đàng Trong và La-tinh*, và viết ngữ pháp cho thứ tiếng ấy. Các công trình của ngài, chưa in, sau đó được trình bày cho Hội Á châu học tại Calcutta, với đề nghị mời chính quyền Anh tại Ấn độ xuất bản, do Công ty Đông Ấn chi trả, tại nhà in ở Penang hay ở Calcutta. Sau đột thời gian dài thương lượng, chính phủ [Anh ở Ấn độ] cho Công ty Đông Ấn biết việc họ từ chối đảm nhận xuất bản, mặc dù chỉ tốn có 1.200 rúpí. Đơn nộp cho Ủy ban Dịch thuật tại Luân đôn đã gửi ngay sau đó nhưng chưa có kết quả.”

Sau đó, *Tạp chí Hội Á châu học* [Journal of the Asiatic Society] ở Luân đôn, tháng giêng 1836, tr. 54, viết: “Một bức thư từ Sứ giả Tòa Thánh ở Đàng Trong đã được đọc, đề nghị Hội chuyên

mẫu *Tự vị* của Ngài, mà ngài tiếc rằng không in được tại Calcutta, cho quỹ dịch thuật Viễn Đông tại Anh quốc, phòng khi cơ quan ấy có ý muốn chủ trì [*patronize*] việc xuất bản.”

Du Ponceau viết tiếp, tr. 101:

“Từ đó đến nay không nghe tin gì tiếp về việc này; và e rằng đơn này cũng không thành công như lần trước. Do đó, Hoa Kỳ sẽ có vinh dự là nước đầu tiên xuất bản các tư liệu nguyên gốc, tôn trọng ngôn ngữ xứ Đàng Trong, và giới thiệu tiếng nói kỳ thú này với văn đàn thế giới.

Xuất bản này sẽ không thất bại trong việc gây hứng khởi ở khu vực địa cầu khác. Châu Âu không có quyển nào về tiếng Đàng Trong, ngoại trừ quyển *Tự vị Việt-Bồ-La* của Linh mục De Rhodes mà tôi đã nhắc tới, và quyển ấy rất hiếm. Tiếng Việt được ghi lại trong ấy là tiếng Đàng Ngoài, mà có lẽ có lý do để tin rằng tiếng ấy không khác mấy với tiếng Đàng Trong. Trung úy White gọi tiếng Đàng Trong là *Onam*, mà người ta vẫn biết đến qua từ Đàng Ngoài; và ông gọi lá cờ Đàng Trong là cờ Onamese. Những từ tiếng Việt do Ông Klaproth trong quyển *Asia Polyglotta* [Châu Á Đa ngữ], toàn là tiếng Đàng Trong.

Cũng nên nhắc là khoảng 200 năm trước, Đàng Ngoài xâm chiếm Đàng Trong, và đánh đuổi dân bản xứ đi khỏi nước ấy; và cũng nên nhắc, là gốc của dân định cư hiện nay. Như thế, ngôn ngữ phải rất gần nhau, nếu không nói hoàn toàn là một.”

Tự vị Đàng Trong—Latinh, tuy bản chính của Giáo sĩ Morrone, nhằm mục đích giúp các giáo sĩ dịch và sử dụng thuần thục những khái niệm Công giáo sang tiếng Việt, có đánh dấu thanh, nhưng khi APS in lại, không in dấu thanh. Tuy thế *Tự vị* vẫn còn giữ vẻ độc đáo của nó. Ví dụ:

BEO [bèo], herba in superficie aquæ nata, pascendis porcis apta. *Xem ng ta nhu cai beo bat vay*, deprimere alios ad infimum gradum. *Re nhu beo*, quod est valde vile.

BEO [bèo], *chim cheo beo*, avicula quædam

quæ tempore æstivo circa auroram
cantillare solet. (tr. 195)

Chúng ta thấy *Tự vị* chú ý đến những cụm thông
dụng như *chim chèo bẻo, rẻ như bèo...*

MOI [mời], invitare. *Đ.C.B. moi ng ta vao
nuoc thien dang, sao le co it nguoi
nghe*, Deus invitat omnes ad regnum
cœlorum; sed pauci audiunt ejus verba.
Moi ou ba ou vai moi gio moi chap,
invitare progenitors mortuos ad
convivial parentalia. *Moi thay phu
thuy chua chung*, vocare mago ut per
sua veneficia sanent. (tr. 291)

MOU [mống], *mou tren bloi*, signum in
cœlo. *Mou tre*, arundo pullulans.
Chet cut mou, mori sine filio. (tr. 292)

Những quan tâm về đạo trong những câu cần
thiết hàng ngày cho các giáo sĩ như, *Đức Chúa
Blời* [D.C.B.] *mời người ta vào nước thiên
đàng, sao lẽ có ít người nghe* [chú ý chữ “ng”
trong “ng ta” *người ta* và “nguoi” trong *ít người
nghe*], “ou ba ou vai” cho cụm *ông bà ông vải*,
và “mou tren bloi” cho cụm *mống trên trời*,
“mou tre” cho *mống tre*, và “chet cut mou” cho
cụm *chết cụt mống*. Lúc in, có lẽ cũng mất cả
những dấu chỉ phụ âm mũi.

SOM [sóm], maturè, manè. *Som muon*, vel
kip chay, ocyùs seriùs. *Chay kip ta se
den truoc toa D.C.J. phan xet*, seriùs
ocyùs omnes veniemus ante tribunal
Christi judicantis. *Con som*, adhùs
nondùm venit tempus. *Som mai*, cras
manè. *Lua som*, frugis præcox. *Khi
con som lam chua sung*, multò antè
lucis adventum.

Có khi có thể đoán được “som muon” *sóm
muôn*, “kip chay” *kip chày*, “chay kip ta se den
truoc toa D.C.J. phan xet” *chày kip ta sẽ đến
trước toà Đức Chúa Jêsu phán xét*, “som mai”
sóm mai, “lua som” *lúa sóm*, ... Nhưng “khi
com som lam chua sung” đọc là *khi còn sóm
lắm chua sáng?* Và đoạn sau đây khó đoán, như
“giau som” *giàu sòm* [?], nhưng có thể tái tạo
được, như cụm “cho som” *chó sòm*, “rau ria som
sam” *râu ria sòm sòm*. Còn cụm “giau som”
giàu sòm, có phải “som nguoi hon som cua” là

sòm người hơn sòm của chẳng?

Som nguoi hon som cua, multitudo
hominum melior est mutitudine
divitiarum. *Giau som*, valdè dives.

Som lai, macie confectus; macerrimus.

SOM, *cho som*, canis hirsutus. *Rau ria som
sam*, homo maximè barbatus. (tr. 337)

Cùng chữ không dấu “som”, *Nam Việt–Duong
Hiệp tự vị* của Taberd chỉ cho:

歟	Sóm, maturè; precox.
— 歆	hôm —, diù noctùque.
埋 —	— mai, summo manè.
序 —	— khuya, die et nocte.
— 折	chét —, maturè vitâ excedere.
— 穰	luá —, oriza matura.

Điều trên cho thấy tự vị *Đàng Trong* do Du
Ponceau in lại có nhiều chứng cứ lịch sử có giá
trị và đáng chú ý. Chúng tôi đang cố gắng tìm
hai bản trên của giáo sĩ Joseph Morrone.

C. GIỚI THIỆU CÁC NÉT CHÍNH NHẬN XÉT CỦA DU PONCEAU VỀ NGÔN NGỮ ĐÀNG TRONG

Việc đầu tiên, du Ponceau xác định *Đàng Trong*
dùng chữ Hán là loại biểu từ (*lexigraphic*), nhưng
ông viết ngay trong phần *Giới thiệu*:

“Người *Đàng Trong* phân biệt chữ Hán và
chữ của riêng họ. Họ gọi chữ Hán là chữ
nho, và chữ của họ là chữ nô. Trong *Tự
vị Đàng Trong–Latinh* (Phần III) định nghĩa
như sau: ‘Chữ an-nam chỉ tiếng dân dã, và
chỉ tiếng an-nam [*Litteræ Annamiticæ ad
exprimendas vulgares voces, seu ad
referenda Annamitica verba*].’ (tr. xxvii)

“Tôi đã chấp nhận, chưa kịp suy nghĩ kỹ,
theo dư luận rộng rãi rằng tiếng (nói) *Đàng
Trong* là một phương ngữ của tiếng Trung
hoa, nhưng, sau khi xem xét sâu xa hơn, nó
không có vẻ thế [...] Trong *Tự vị* (Phần
III) có ít chữ gọi là “tiếng Hán An-nam”

(*Vox Sinico-annami-tica*), và theo phán đoán của tôi bằng cách so sánh trong khả năng của mình, ngược lại, hai ngôn ngữ này không có vẻ xuất phát từ nhau.” (tr. xxviii-xxix)

Xem xét từ vựng, tục ngữ, thành ngữ dùng Tự vị Đàng Trong—Latinh, thực tế du Ponceau đã đi rất xa về phương pháp luận ngôn ngữ học. Như ta còn nhớ, phải đến khoảng năm 1912,² các nhà nghiên cứu Pháp (cụ thể là Henri Maspéro) mới xác định tiếng Việt không có họ hàng gì với tiếng Trung ngược với quan điểm của Hồng y Taberd đương thời.

Đại thể, trong *Luận về bản chất*, Du Ponceau trình bày quan điểm của mình ngược lại với quan điểm thống trị của châu Âu về chữ Hán lúc ấy. Những chuyên gia tiếng Trung hoa và tầng lớp trí thức Trung hoa, trước tiên là các nhà truyền giáo Ki-tô, sau đó là Tin lành đều đồng thanh biểu tỏ lòng thán phục một “kỳ quan” chữ Hán. Họ cho rằng chữ Hán là thứ chữ dùng ở Trung quốc, mà họ gọi là *ngôn ngữ viết* (đổi lại với ngôn ngữ *nói*)—là loại ngôn ngữ nhân truyền, hoàn toàn độc lập với tiếng nói, và, không qua trung gian của từ. Chữ Hán biểu đạt ý tưởng từ thị giác đến thẳng trí óc. Họ dùng các từ đẹp lạ lùng như “vẽ tiếng nói” [*peindre la parole*] hay “nói bằng mắt” [*parler aux yeux*]. Bằng chứng là Nhật, Cao ly, Đàng Trong, và các nước khác trong vùng có thể đọc sách Trung hoa mà không cần biết tiếng Trung hoa. Bởi thế, họ mới gọi là chữ biểu ý [*ideographic*], đổi lại với chữ biểu âm [*phonographic*] cho chữ âm tiết [*syllabic*] hay hệ chữ cái [*la-tinh*]. Và theo đà lý luận ấy, người ta tự dẫn đến một câu hỏi tai họa: tiếng Trung hoa và “ngôn ngữ viết” Trung hoa, cái nào có trước? Nhưng chưa ai dám xác định là ngôn ngữ viết Trung hoa có trước. Hoặc dĩ, ngôn ngữ viết có trước dẫn tới việc sáng tác ra tiếng Trung hoa.

Linh mục Cibot, nhà truyền giáo Pháp, viết từ

² Xem bài của Mark Alves, Linguistic research on the origins of the Vietnamese language: An overview, in *Journal of Vietnamese Studies*, No. 1-2(2006):104-130, University of California Press.

Bắc Kinh, với bút hiệu Cha Ko, dòng Tên Trung hoa, một bài xã luận về nét cổ của nước Trung hoa, trong quyển đầu “*Mémoires concernant les Chinois*”:

“Chữ Trung hoa gồm có các dấu hiệu và hình ảnh, và các dấu hiệu và hình ảnh này không kèm theo âm, dường như đọc được bằng mọi ngôn ngữ. Chúng tập thành một loại tranh trí thức, đại số siêu hình hay lý tưởng, bức tranh này trình bày ý tưởng, và biểu thị chúng bằng loại ám tỉ, bằng quan hệ, bằng quy ước, v.v.”³

Ví dụ ông Fréret, thành viên ưu tú của Viện Hàn lâm Chữ viết và Văn chương viết:

“Chữ Hán là dấu hiệu trực quan của ý mà chữ biểu thị. Người ta có thể nghĩ ngay đó là hệ chữ viết dành cho người câm, không biết dùng ngôn ngữ... Giống như ở Trung hoa, chữ viết ấy dùng chung cho mọi người dân trong nước rộng lớn này, nói các phương ngữ rất khác nhau, nhưng cho cả dân Nhật, Đàng Ngoài và Đàng Trong, có ngôn ngữ hoàn toàn khác hẳn tiếng Trung hoa.”⁴

Những học giả Âu châu, kể cả Pháp, lúc ấy cho rằng chữ viết loại Hán, trong một thời gian ngắn, là chữ viết loại “tượng hình” [*hieroglyphic*] của Ai cập, vì lúc ấy chữ Ai cập cũng được gọi là “biểu ý” [*ideographic*], nhưng ngay sau đó đã

³ *Ils (les caractères Chinois) sont composés de symboles et d'images ne tenant à aucun son, peuvent être lus dans tous les langues, et forment une sorte de peinture intellectuelle, d'algèbre métaphysique et idéale, qui rend les pensées, et les représente par analogie, par relation, par convention, &c.* (p. 22).

⁴ “*Les caractères Chinois sont signes immediate des idées qu'ils exprime. On dirait que cette écriture aurait été par des muets qui ignorant l'usage des paroles... C'est la meme chose à la Chine, l'écriture est non seulement commune à tous les peuples de ce grand pays, qui parlent des dialects très différents, mais encore au Japonais, aux Tonquinois, aux Cochinchinois, dont les langues sont totalement distinguées de Chinois.*” trong *Réflexions sur les principes généraux de l'art d'écrire, &c.* par M. Fréret, in the *Memoirs of the Academy of Inscriptions and Belles Lettres*, vol. vi. p. 609.

được điều chỉnh lại.

Quan điểm thống trị Âu châu thời ấy tự nhiên dẫn tới quan điểm chữ Hán là ngôn ngữ viết phổ quát [*pasigraphic language, universal written language*] chớ ý thẳng vào trí óc con người, mà ai trên thế giới cũng “hiểu” giống nhau, như hệ thống số và các dấu hiệu đại số học. Một số giáo sĩ còn đi xa hơn nữa, họ mơ ước “ngôn ngữ viết” Trung hoa truyền bá mọi nơi trên thế giới, như thế sau khi dịch kinh Tân Ước ra “ngôn ngữ viết” Trung hoa, mọi nước đều “nhìn hiểu” được bằng mắt, không cần đọc ra tiếng các chữ ấy, như Abel Remusat viết trong *Luận văn về ngôn ngữ và văn chương Trung hoa*.

Du Ponceau cho rằng chữ Hán không phải là chữ “biểu ý” [*ideographic*], mỗi chữ không biểu thị một ý mà biểu thị một từ. Do đó, ông đặt tên là chữ “biểu từ” [*lexigraphic, logographic*]. Ông cho rằng không có chữ viết nào là chữ “biểu ý”. Chữ viết bao giờ cũng ghi lại âm thanh của ngôn ngữ, không phải nghĩa hay ý của ngôn ngữ. Và mọi thứ chữ viết trên thế giới có thể biểu thị những thành phần của ngôn ngữ, như từ (gọi là chữ “biểu từ” [*lexigraphic*]), tiếng (gọi là chữ “âm tiết” [*syllabic*]), hay âm vị đơn giản (gọi là chữ cái [*elementary*]). Loại chữ “biểu từ” như chữ Hán không thể ghi lại chữ đa âm có biến tướng hình thái [*inflexion*]. Người Nhật hay Lưu Cầu có ngôn ngữ đa tiết và biến thể ngữ pháp có thể dùng chữ Hán nhưng không thể hiểu người Trung quốc nói gì, và phải học. Những dân tộc đơn âm tiết khác dùng chữ Hán có thể hiểu chữ Hán như là chữ “biểu từ” mà không cần biết tiếng Trung.

Trong phần Giới thiệu, ông bình luận *lục thư* của học giả người Trung hoa mà các học giả phương Tây ghi lại, như Morrison và Remusat, để xem xét luận điểm “ngôn ngữ viết”:

a. **Tượng hình** – Ông Remusat gọi là chữ biểu thị hình dạng của sự vật nhìn thấy được, như 日 *nhật*, 月 *nguyệt*, 人 *nhân*, 馬 *mã*, 山 *son*, 目 *mục*, 耳 *nhĩ*, v.v. nhưng trên thực tế cách tạo chữ này khó tìm ra dấu vết của quá trình, và nếu đã xảy ra trong quá khứ, thì đã lâu không ai còn dùng nữa. Hơn nữa, người

ta chỉ còn tìm được vài ví dụ mà thôi. Do đó, không thể coi cách tạo chữ tượng hình là “biểu ý”.

- b. **Chỉ sự** – ví dụ cũng có ít, như 一 *nhất*, 二 *nhị*, 三 *tam*, v.v. gồm những vạch nằm thay vì những vạch đứng như số La mã I, II, III, ... và 上 *thượng*, 下 *hạ*, 中 *trung*. Nhưng số chữ này cũng không nhiều và không còn tạo mới. Du Ponceau cho rằng danh sách chữ quá ngắn, đã đông cứng, không sản sinh, để gọi là “biểu ý”.
- c. **Chuyển chú** – biểu thị sự vật ngược lại, như 左 *tả*, 右 *hữu*, 立 *lập*, v.v. nhưng tự Remusat xác nhận cũng rất ít “très peu considérablement”.
- d. **Giả tá** – phép mượn một chữ có sẵn, thẳng nghĩa trừu tượng, như 家 *gia* trong *lý gia*, 手 *thủ* trong *thủy thủ*, 堂 *đường*, 東西 *đông tây*, 今古 *kim cổ*, 兄弟 *huynh đệ*, ... cho chí đến 众 *chúng* hay 𠂇 *tông*, cùng với phương pháp chuyển từ loại từ danh sang động.
- e. **Hội ý** – gộp nghĩa của hai chữ có sẵn để làm chữ mới. Du Ponceau cho rằng chỉ có cách này và hình thanh là thật sự đáng bàn. Những chữ như 明 *minh* (nhật nguyệt), 鳴 *minh* (khẩu điều), 仙 *tiên* (nhân sơn), 婦 *phụ* (nữ chổi), 聞 *văn* (môn nhĩ), 泪 *lệ* (thủy mục), v.v. Du Ponceau coi đây là cách tạo chữ quan trọng của loại chữ viết này. Chúng gồm 214 bộ cộng với toàn bộ kho chữ. Tuy nhiên, cách cộng nghĩa nào trong ngôn ngữ cũng vấp phải mơ hồ của “cộng nghĩa”.
- f. **Hình thanh** – dùng một bộ hay một chữ có sẵn làm nghĩa phù, và một chữ khác làm âm phù. Du Ponceau gọi nghĩa phù là *catch words* để hướng nghĩa, “đón bắt” nghĩa, của chữ mới vào nghĩa mình muốn. Du Ponceau lấy ví dụ 蘋 *tân* gồm bộ 艹 *thảo* và âm 頻 *tân*.

Vì hai cách tạo chữ sinh động sau cùng, Du Ponceau kết luận chữ Hán đại thể vẫn là chữ viết ghi âm của ngôn ngữ, chứ không phải là loại “ngôn ngữ viết” không thông qua âm thanh mà chuyển ý thẳng đến nhận thức của con người. Ông gọi “nghĩa phù” là một loại loại từ (*classifier*). Ông lấy ví dụ trong tiếng Anh người

ta có thể ghép từ *time* và *piece* để thành *time piece* (đồng hồ), tựa như chữ 時 thì gồm 日 nhật, 土 thổ và 寸 thốn. Nhưng khi nhìn chữ 時 thì, không ai còn nghĩ “mặt trời đo trên mặt đất”, tương tự như các từ trong tiếng Anh *Bridewell* (nhà tù, không dính dáng gì đến cô dâu *bride* hay khoẻ mạnh *well*), *ship hand* (thủy thủ, không dính dáng gì đến bàn tay *hand*). Phân tích tự nguyên (*etymology*) tìm ra cách cấu tạo và lịch sử cấu tạo chữ là công tác của các nhà tự điển học Trung Hoa, tựa như các nhà từ nguyên trong các thứ tiếng Âu châu.

Ông dùng chữ *element*, thành tố, để chỉ những bộ phận cấu thành một sự vật. Thành tố cơ bản nhất của chữ viết la-tinh là chữ cái, nhưng cũng phải kể các thành tố lớn hơn như tiếng (âm tiết), từ và câu là những đơn vị tiếng nói. Thành tố nhỏ nhất gọi là thành tố cơ bản, *prima elementa*.

Ông trích Abel Remusat trong quyển “*Văn phạm Trung hoa*” trang 33, nói, tiếng Trung hoa có 450 âm tiết, và nếu thêm thanh điệu, lên đến 1.203. Số chữ mà ông tính được là 33.000, và có người nói lên đến 80.000. Ts. Marshman cho con số 31.214 trong tự điển của vua.⁵ Du Ponceau lấy ví dụ từ đồng âm trong tiếng Anh, *fain*, *fane*, và *feign* để cho thấy vì sao có 3 chữ mà chỉ có 1 âm /fɛn/. Số âm tiết trong tiếng Trung Hoa và các thứ tiếng Đông Á có giới hạn vài nghìn, nhưng số chữ nhiều hơn số âm tiết rất xa.

Trong Phần II, Du Ponceau nhận xét rằng tiếng Trung hoa đại thể là đơn tiết. Trong ngôn ngữ, các âm tiết có thể phát ra liên tục như *welcome*,

⁵ Số chữ giáp cốt văn cho đến nay tìm được khoảng 5.000, nhưng có thể còn nhiều hơn chưa tìm hết. Tự điển Đông Hán 說文解字 *Thuyết văn giải tự* do 許慎 Hứa Thận soạn, có 9.353 chữ. *Khang Hi tự điển* chứa 46.964 chữ. 漢語大字典 *Hán ngữ đại tự điển*, nhà xuất bản Hồ Bắc, Tứ Xuyên, in năm 1986 có hơn 56.000 chữ. Số chữ thông dụng nhất chỉ có 2.500, và thêm 1.000 chữ thông dụng nhì. Một học sinh trung học cần biết 3.500 chữ thông dụng nhất (theo 現代汉语常用字表 *Hiện đại Hán ngữ thường dụng tự biểu* do uỷ ban ngôn ngữ quốc gia và uỷ ban giáo dục quốc gia soạn năm 1987).

welfare, *bienfait*, hay rời nhau như *well done*, *well make*, *C'est bien fait*. Khi nói nhanh, chúng liền nhau, và ta chỉ biết chúng rời nhau khi viết xuống. Khi nói, tiếng Trung hoa là đa tiết hay đơn tiết, không quan trọng, ta chỉ cần biết mỗi âm tiết là một từ (tr. 19), mỗi từ có ít nhất một chữ đại diện cho nó, và mỗi chữ biểu thị một âm tiết. Cách viết các âm tiết rời nhau không phản ánh ngữ âm của từ trong tiếng nói.

Về ngữ pháp, Du Ponceau nói rất ít, nhưng đã tiếp thu một số điểm quan trọng như tính đơn âm tiết, không có biến thể ngữ pháp (*inflections*),... Ông viết: “Tiếng Đàng Ngoài (*Tonquinese*) và Đàng Trong (*Cochin-Chinese*) là hai thứ tiếng có quan hệ chị em với tiếng Trung Hoa, chúng không những giống nhau về gốc cấu tạo (*derivation*, phái sinh) của từ, mà còn giống nhau về tính đơn âm tiết và cấu trúc ngữ pháp (*grammatical structure*); và hệ biểu hình (*graphic system*) của chúng rõ ràng mượn của Trung Hoa.” Ông xác định tiếng Nhật và tiếng Lưu Cầu thuộc loại đa âm. Ông xác định vị trí đặc biệt của âm tiết trong ngôn ngữ và mỗi âm tiết là một từ.

Những tiền đề của Du Ponceau về chữ Hán vẫn còn giá trị đến ngày nay: bản chất của chữ Hán đại thể ghi tiếng nói và đặc trưng là ghi âm tiết.

D. VỀ THANH ĐIỆU TIẾNG VIỆT

Giáo sĩ Morrone cố gắng ghi lại âm thanh tiếng Đàng Trong trên khung nhạc Âu châu, nhưng Đại sứ Palun không in lại và cho rằng đã từ lâu không ai có thể ghi lại phát âm của một thứ tiếng bằng nốt nhạc, và uổng công trình bày sự tương đồng giữa hai hệ thống không hề có điểm chung. Chúng tôi nghĩ Lãn sự de la Palun có điểm đúng, nhưng có điểm chưa hiểu Giáo sĩ Morrone. Khung nhạc ai cũng biết đúng là không thể ghi lại tiếng nói, nhưng nó vẫn có mục tiêu chính ghi lại cao độ của tiếng hát hay nhạc cụ, nhưng độc lập với âm sắc. May mà Pickering⁶ in lại, nếu

⁶ John Pickering (1777–1846), là con của một danh nhân Timothy Pickering, theo học tại Salem và Boston, và đến năm 1806, Pickering đã

không chúng ta cũng không có dịp nhìn thấy chúng.



Tôi ước ao Chủ - tàu trở về nhà mình cho khoẻ
Je souhaite, que le Capitaine s'en retourne en sa maison avec très bonne
mạnh. Đức Chúa Trời ở cùng ông, cùng ở cùng các an
santé. Le bon Dieu soit avec Monsieur, et avec tous ses com-
pagnons par tout, et à jamais—Adieu.

Bài cầu nguyện được Giáo sĩ Morrone ghi lại trên khung nhạc (khóa sol) độ cao của 6 thanh Đàng Trong:

“Tôi ước ao Chủ tàu trở về nhà mình cho khoẻ mạnh. Đức Chúa Trời ở cùng ông, cùng ở cùng các an hỮu mình khắp mọi nơi hoài hoài—Nghĩ.”

Trong khung nhạc đó, nốt rê cao nhất, nốt mi

giỏi tiến Hebrew và một hai thứ tiếng Semitic khác. Năm 1826, Pickering ra quyển *Từ vị Hy Lạp-Anh*. Pickering học tiếng Trung Hoa và một vài thứ tiếng Phi Châu và Thái Bình Dương, Pickering trở thành Chủ tịch đầu tiên của Hội Đông Phương Học Mỹ (*American Oriental Society*). Pickering rất thạo các thứ tiếng thổ dân Mỹ và viết đề cương Về việc chấp thuận chữ viết thống nhất cho các thứ tiếng thổ dân Bắc Mỹ (Các ký ức của Viện Hoa Kỳ học) [*On the Adoption of a Uniform Orthography for the Indian Languages of North America (Memoirs of the American Academy)*] và là bạn đồng nghiệp thân thiết của Du Ponceau. Ông đi diễn thuyết nhiều nơi sau các khám phá Champollion về chữ tượng hình (*hieroglyphic*) Ai cập. Ngày nay, người ta biết đến John Pickering qua công trình nghiên cứu về Mỹ nộp cho Viện Hàn lâm Hoa Kỳ năm 1815 và được ấn hành năm sau khổ to hơn—đó là những nghiên cứu về phát âm Mỹ đầu thế kỷ 19. Xem *Lịch sử Văn chương Anh và Mỹ của Cambridge*, 18 tập (1907-1921). Cf. Tập XVIII. Later National Literature, Part III. <http://www.bonus.com/contour/bartlettqu/http@@/www.bartleby.com/228/0206.html>.

thấp nhất, và nốt la nằm đúng giữa, cách nốt cao nhất và thấp nhất đúng 5 nửa nốt. Điều đặn trong bài cầu nguyện, cao độ của các thanh cố định, rõ ràng, đây không phải là bản nhạc, mà bản ghi cao độ của thanh điệu Đàng Trong:

- (1) thanh *ngang* ở mức trung bình la₁ (440 MHz),
- (2) thanh *huyền* ở cao độ mi, thấp nhất;
- (3) thanh *sắc* ở cao độ rê, cao hơn thanh *ngang*, nhưng không ghi lướt cao độ từ la₁ lên rê. Theo tôi trên dòng nhạc, tuy không ghi, nhưng không thiếu. Ví dụ 3 chữ đầu “tôi ước ao”, cao độ lướt tự nhiên từ la₁ tôi lên rê *ước*, và hạ (lướt) xuống lại la₁ *ao*.
- (4) thanh *nặng* lướt trũng fa-mi-fa-sol.
- (5) thanh *hỏi* lướt lên từ la-si-đô-rê.
- (6) thanh *ngã* lướt lên từ sol-la-si-đô.

Cách ghi nhạc ở trên cho thấy thanh *huyền* đối với thanh *sắc* (ở hai biên cao và thấp nhất) và thanh *ngang* không phải là thanh cao mà chỉ là thanh trung bình chuẩn.

Đặc biệt vào lúc này, thanh *hỏi* hơi cao hơn thanh *ngã*. Vì nốt nhạc không thể ghi lại cọ sát thanh môn (*glottis*) của thanh *ngã* nên bị mất đi một nét khác biệt quan trọng giữa hai thanh *hỏi-ngã*.

Tuy nhiên cao độ của thanh *ngã* gần bằng thanh *hỏi*, mô tả trên có thể dẫn đến hai giả thuyết:

- (1) hai thanh *hỏi* và *ngã* bắt đầu nhập thành một. Ngày nay, các phương ngữ Đàng Trong đều chuyển *ngã* sang *hỏi* và mất hẳn cọ sát thanh môn. Bảng ghi dòng nhạc ở trên cho ta thêm một cứ liệu về thanh điệu phương ngữ lịch sử; và
- (2) hệ thanh điệu ngữ âm và hệ thanh điệu hình thái học tương ứng nhau rõ hơn, gồm 3 thanh cao *ngang-sắc-hỏi*, và 3 thanh thấp *huyền-nặng-ngã*.

E. KẾT LUẬN

Nghiên cứu của Du Ponceau và Hội APS cho

thấy sự quan tâm của Mỹ đối với Đông Á trong những ngày đầu lập quốc, với cái nhìn của các vị tổng thống lập quốc Mỹ. Qua tư liệu về tiếng Đàng Trong, Du Ponceau cũng cho thấy tầm nhìn ngôn ngữ học của Mỹ đã bắt đầu hình thành và lớn mạnh nhờ nghiên cứu về tiếng các sắc dân bản xứ châu Mỹ. Ông đã xác định được tiếng Đàng Trong không phải là phương ngữ của tiếng Trung Hoa và không có quan hệ gì nhau. Ông đã nhìn ra bản chất biểu âm của chữ Hán, bác bỏ quan điểm chữ “biểu ý”, và đặc trưng chữ Hán là chữ ghi âm tiết, đơn âm, với cách cấu tạo gồm nhiều thành phần, gồm bộ và những chữ cơ bản để tạo thành một khối lớn các chữ khác đồng âm. Nhờ các tư liệu lịch sử quý giá của ngôn ngữ và chữ viết Đàng Trong làm cơ sở, ông đã chỉ đúng quan hệ của các nước Trung Hoa, Cao Ly, Đàng Trong, Nhật và Lư Cầu là những xứ dùng chữ Hán. Tuy không chuyên về Hán học hay tiếng Đàng Trong, nhưng chính *Luận về bản chất* đã có những đóng góp quan trọng trong cách nhìn bản chất, đặc trưng của chữ viết nói chung, chữ Hán nói riêng, và vai trò của nó đối với ngôn ngữ một cách nguyên tắc và thấu đáo. Qua nghiên cứu này chúng ta lại có thêm hai tư liệu quý giá về tiếng Đàng Trong thế kỷ 19.

THAM KHẢO

American Philosophical Society – Background.
See <http://www.amphilsoc.org/about>.

Joseph-Marie Callery (1810-1862). *Systema phoneticum scripturae Sinicae*. Macao, 1841. Bequest of P.S. DuPonceau, 1844 May 3.

Rev. Karl Friedrich August Gützlaff (1803-1851), Letter from Charles Gützlaff to John Vaughan, Esq. on the Chinese System of Writing, *Transactions of the American Philosophical Society, New Series*, Vol. 7 (1841), pp. 7-9.

Peter Stephen DuPonceau Collection, American Philosophical Society.

Peter Stephen Du Ponceau, *A Dissertation on the Nature and Character of the Chinese*

System of Writing, in a letter to John Vaughan, Esq., American Philosophical Society, Philadelphia, 1838.

_____, Peter Stephen Du Ponceau on the Chinese System of Writing, *The North American Review* (University of Northern Iowa), Vol. 48, No. 102, 271-310. Boston: Ferdinand Andrews. January 1839.

Note to Article 7 of the last issue to Du Ponceau on the Chinese System of Writing, *The North American Review* (University of Northern Iowa), Vol. 48, No. 102, 564-565. Boston: Ferdinand Andrews. April 1839.

_____, Letter from Mr. Duponceau to the Same [i.e. Rev. Karl Gützlaff], Ordered by the Society to be Published with the Preceding One, to Which It is an Answer, *Transactions of the American Philosophical Society, New Series*, Vol. 7 (1841), pp. 10-29.

John Pickering, The Cochinchinese language: Review of Du Ponceau's Dissertation on the nature and character of the Chinese system of writing, *The North American Review* (University of Northern Iowa), Vol. 52, No. 111, 404-423. Boston: Ferdinand Andrews. January 1841.

J. L. Taberd, *Dictionarium Anamitico-Latinum: Nam Việt-Dương Hiệp Tự vị*. Serampore: Marshman, Bengal, India, 1838.

J.L. Whitehead, ed. 1939. “Autobiography of Peter Stephen DuPonceau”. *Pennsylvania Magazine of History and Biography*, 63 (1939), pp. 189-227, 311-343.

